

VỀ CÁC LIÊN KẾT TRONG CỤM TỪ, CÂU ĐƠN VÀ CÂU PHỨC TIẾNG NGA

Nguyễn Tùng Cường^(*)

I. Đặt vấn đề

Trong ngôn ngữ, từ không đứng riêng lẻ một mình mà được sử dụng vào văn bản, trong điều kiện liên kết với các từ khác. Khả năng của từ có thể kết hợp với từ khác hoặc với tư cách thành tố chính, hoặc với tư cách thành tố phụ, là một trong những thuộc tính quan trọng nhất của từ, giúp nó cấu tạo nên câu, khai triển và mở rộng câu và kết quả cuối cùng là tạo thành văn bản có sự liên kết mạch lạc, chặt chẽ.

Trong bài báo này, chúng tôi sẽ trình bày ngắn gọn những hiểu biết tối thiểu về các liên kết ở cấp độ cụm từ, câu đơn và câu phức trong tiếng Nga, với mục đích giúp cho công việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ Nga-Việt, việc giảng dạy tiếng Nga ở Việt Nam đạt kết quả tốt hơn. (Để giúp bạn đọc hiểu đúng một số thuật ngữ tiếng Việt, chúng tôi sẽ ghi chú thuật ngữ tiếng Nga kèm theo sau).

II. Nội dung

1. Nhiều tác giả thường nêu trong các đơn vị cú pháp cơ bản tiếng Nga-cụm từ, câu đơn, câu phức-có các liên kết chính sau:

	Cụm từ	Câu đơn	Câu phức
Liên kết đẳng lập (<i>сочинительная связь</i>)	(+) (-)	<i>Я шёл по пушкинской улице и не узнавал давно знакомый и милый город</i> (К. Паустовский).	<i>Все проснулись и все молчали</i> (ИТургенев).
Liên kết phụ thuộc mở rộng từ <i>подчинительная связь присловная</i> Liên kết hợp dạng (<i>согласование</i>) Liên kết chỉ phối (<i>управление</i>) Liên kết ghép dính (<i>примыкание</i>)	пассажирский поезд проверять билеты удобно сидеть	Cụm từ được dùng trong câu vì vậy các liên kết phụ thuộc có mặt trong cụm từ cũng là được dùng trong câu.	<i>Человеку никак нельзя жить без Родины, как нельзя жить без сердца</i> (К. Паустовский).

^(*) TS., Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nga, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Координация Liên kết chủ-vị hợp dạng qua lại (Сопряжение)	(-)	<i>Я читаю. Лето кончилось.</i>	
Liên kết chủ-vị cận kề (Соположение)	(-)	<i>Город далеко.</i>	
Liên kết chủ-vị hấp dẫn (Тяготение)	(-)	<i>Мальчик лежит больным.</i>	
Liên kết bán vị ngữ tính (Полупредикативная связь)	(-)	<i>Закрытый одеялом, Давыдов Давыдович лежал в постели навничь (А. Толстой).</i>	
Liên kết tường minh (Пояснение)	(-)	<i>Вверху, на палубе, перекликались матросы (К. Паустовский).</i>	<i>Началась война, то есть свершилось противное разуму и всей человеческой природе событие (Л.Толстой).</i>
Liên kết phụ theo (Присоединение)	(-)	<i>В этом отношении случилось даже одно важное для них событие, именно встреча Кити с Вронским (Л.Толстой).</i>	<i>Постояльцы с ним не заговаривали, да и он сам не любил тратить попусту слова (И.Тургенев).</i>
Liên kết phụ thuộc (подчинительная связь присловная) Liên kết mở rộng từ	(+)	(+)	<i>Я подумал о такой свободе, о которой песенки поют (Е.Рейн). Не забуду, как женщина пела (Ю.Нейман).</i>
Liên kết mở rộng cả câu (Детерминантная связь) Liên kết mở rộng nòng cốt câu (Присоставная связь)	(-)	(+)	<i>Когда я вижу освещенный снег, я и имя Ваше вспоминаю сразу (Е.Рейн).</i>
Liên kết tương liên (Корреляционная связь)	(-)	(-)	<i>Пустыня покоряется тем, кто не боится её суровых будней (В. П.) Как аукнется, так и откликнется (Посл.).</i>

Có nhiều vấn đề còn bỏ ngỏ về các loại liên kết trong các đơn vị cú pháp, nhưng chúng tôi xin chỉ dừng lại ở hai vấn đề: 1) vị trí và đặc điểm của liên kết đẳng lập trong các đơn vị cú pháp; 2) vị trí và đặc điểm liên kết chủ-vị.

2. Về liên kết đẳng lập, các nhà cú pháp học Nga có hai quan điểm chính như sau

2.1. Đại diện cho quan điểm thứ nhất là Bêlôsapkôva V.A. [2, 599-600], Klênina A.V. [7, 43-45] v.v... Các tác giả này cho rằng liên kết đẳng lập có mặt trong các đơn vị cụm từ, câu đơn và câu phức. Liên kết đẳng lập trong các đơn vị cú pháp thuộc các cấp độ khác nhau đều có đặc điểm riêng về phương thức biểu hiện, nhưng bản chất của chúng vẫn như nhau. Các thành tố trong liên kết đẳng lập bình đẳng với nhau về chức năng, không phụ thuộc vào nhau: *комната и лестница*.

Theo các tác giả này, mọi kết hợp từ trong câu dù được tổ chức bằng liên kết đẳng lập hay liên kết phụ thuộc đều là cụm từ.

Các dạng liên kết đẳng lập trong cụm từ:

Liên kết đẳng lập kiểu mở (<i>Сочинительная связь открытая</i> -không hạn chế số lượng thành tố)	
Liên kết đẳng lập bằng liên từ (<i>Сочинительная связь союзная</i>)	<i>солнце, да воздух, да вода</i>
Liên kết đẳng lập không liên từ (<i>Сочинительная связь бессоюзная</i>)	<i>значки, конверты, марки</i>
Liên kết đẳng lập hỗn hợp (<i>Сочинительная связь смешанная</i>)	<i>молоко, яйца и хлеб</i>
Liên kết đẳng lập kiểu đóng (<i>Сочинительная связь закрытая</i> - hạn chế số lượng thành tố, thường chỉ có hai)	
Liên kết đẳng lập kiểu đóng bằng liên từ (<i>Сочинительная связь союзная</i>)	<i>синий, а не голубой; хорошо, только медленно;</i>
Liên kết đẳng lập kiểu đóng không liên từ (<i>Сочинительная связь бессоюзная</i>)	<i>поить-кормить</i>

Bêlôsapkôva V.A. [2, 546-549] cho rằng liên kết đẳng lập và liên kết phụ thuộc đối lập nhau ở dấu hiệu: có hay không có yếu tố xác định-tức là có các quan hệ hình thức cấu trúc-có yếu tố chính và yếu tố phụ, thành tố xác định và được xác định.

Với liên kết phụ thuộc, các thành tố không bình đẳng với nhau, phụ thuộc vào nhau, có vai trò khác nhau trong sự hình thành liên kết, tức là có chức năng khác nhau: *комната под лестницей*.

Liên kết đẳng lập và liên kết phụ thuộc còn khác nhau ở phương thức biểu hiện.

a) Phương tiện biểu hiện liên kết đẳng lập ở cụm từ, câu đơn, câu phức là giống nhau-đó là liên từ, ngữ điệu.

Trong khi đó phương thức biểu hiện liên kết phụ thuộc ở các đơn vị trên lại khác nhau:

- Ở cụm từ là đuôi biến cách; ở câu phức là liên từ:

b) Liên kết đẳng lập không biểu hiện bằng hình thái từ.

Phương thức biểu hiện chính là liên từ đẳng lập, nó là yếu tố liên kết cả hình thái từ, lẫn các câu. Trong liên kết đẳng lập các thành tố có vị trí kề cận nhau, có thể bằng ngữ điệu và số lượng không hạn chế các dãy đẳng lập.

Có thể quan sát các đặc điểm này theo bảng đã dẫn ở trên.

2.2. Vinogradov V.V. [5, 16], Svêđôva N.Iu. [16,] và các tác giả cùng quan điểm cho rằng các kết hợp đẳng lập không phải là cụm từ, vì chúng không phải là sự mở rộng từ, vì trong các kết hợp từ đó không xác định được từ chính và từ phụ. Tính chất khép kín của các kết hợp này (*день и ночь* = *сутки* ; *отец и мать* = *родители*) là hiện tượng từ vựng chứ không phải thuộc cú pháp

3. Vấn đề thứ hai là liên kết chủ-vị

3.1. Một số nhà nghiên cứu cú pháp cho rằng các kết hợp chủ-vị cũng là cụm từ (E. X.Skôplikôva[18, 47-48] v.v...)

3.2. Do chúng tôi theo quan điểm của Vinogradov V.V., Svêđôva N.Iu., nên chúng tôi sẽ trình bày kỹ hơn các ý tưởng chính của các tác giả cùng quan điểm.

Tư tưởng chủ đạo trong quan điểm này là đối lập cụm từ như đơn vị định danh, còn câu là đơn vị giao tiếp. Cụm từ được tổ

chức theo liên kết phụ thuộc, là tên gọi phức tạp của sự vật, hiện tượng, hành động và tính chất. “*Cụm từ có chức năng định danh như từ*”. [5, 16].

Câu được tổ chức theo liên kết chủ -vị. Liên kết chủ-vị là liên kết đặc thù của câu vì vậy chỉ có trong câu. Liên kết chủ-vị thực hiện chức năng là tham gia xây dựng nòng cốt cấu trúc câu, giữa hai thành tố chủ và vị ngữ có quan hệ vị ngữ tính.

V.N.Migrin viết: “*Liên kết vị ngữ tính là liên kết tình thái-thời gian giữa vật thể mang đặc trưng và đặc trưng, còn liên kết tính ngữ là liên kết giữa vật thể và đặc trưng, không có tính hình thái và thời gian*”. [14, 45]

So sánh *темная ночь* (chỉ đơn thuần là quan hệ tính ngữ: tính ngữ chỉ biểu hiện nét đặc trưng của vật thể), *Ночь темная* (chỉ hai quan hệ tính ngữ và quan hệ vị ngữ tính, vị ngữ *темная* vừa chỉ đặc trưng là sở thuộc của vật thể (ở một thời nào đó - hiện tại, quá khứ hay tương lai), vừa chỉ tính hiện thực hay phi thực của đặc trưng - đặc điểm tình thái).

Khi so sánh liên kết chủ vị và liên kết phụ thuộc hợp dạng, các nhà nghiên cứu theo quan điểm này cũng dẫn ra các nét khác nhau như sau:

<i>холодная зима</i>	<i>Зима холодная</i>
a) Liên kết hợp dạng là liên kết của toàn bộ hệ hình một từ này với toàn bộ hệ hình từ kia <i>холодная зима</i> <i>холодной зимы</i> <i>холодной зиме</i>	a) Liên kết chủ-vị là liên kết hai hình thái từ nhất định, không diễn ra trong toàn bộ hệ hình thái của hai từ.
b) Hệ hình của cụm từ được xây dựng theo liên kết hợp dạng, chịu sự chi phối của hệ hình của từ chính.	b) Sơ đồ cấu trúc của câu được xây dựng theo liên kết chủ-vị, có hệ hình chịu sự chi phối của các phạm trù thuộc cấp độ câu. <i>Ночь холодна.</i> <i>Ночь была холодна.</i> <i>Ночь будет холодна.</i> <i>Ночь была бы холодна .</i>

Quan niệm liên kết chủ- vị là loại liên kết đặc biệt, hai thành tố có sự phụ thuộc qua lại với nhau, có sự hợp dạng tương liên nhau.

4. Các liên kết trong câu phức

Các mệnh đề là thành tố trong câu phức có thể liên kết với nhau bằng liên kết đẳng lập và liên kết phụ thuộc.

4.1. Liên kết đẳng lập giữa các thành tố trong câu phức giống với liên kết giữa các hình thái từ ở cụm từ có liên kết đẳng lập kiểu mở và đóng. Các thành tố này có đặc điểm là chúng thực hiện cùng một chức năng cú pháp. Phương thức biểu hiện của liên kết đẳng lập là liên từ đẳng lập. Trong thành phần câu phức với liên từ đẳng lập, không có sự khác nhau về chức năng của mệnh đề có liên từ và mệnh đề không có liên từ và không một mệnh đề nào khi tham gia vào liên kết đẳng lập lại đóng vai trò cú pháp là hình thái từ trong cấu trúc của mệnh đề kia.

L.Iu.Macximôp cho rằng: “*Vấn đề là, giữa một bên là câu phức phụ thuộc, và bên kia là cụm từ hay câu đơn, có những nét tương đồng nhất định-những nét giống nhau ở mức chung nhất*” vì “*trong cấu trúc ngữ pháp của hai tổ chức cú pháp này có sự giống nhau thuộc tầng sâu*”. [13, 94]

V.A.Bêlôsapcôva viết: “*Liên kết phụ thuộc giữa các mệnh đề trong câu phức có thể tương đồng với các dạng khác nhau của liên kết phụ thuộc trong cụm từ và câu đơn. Liên kết phụ thuộc cũng có thể không có dạng tương đương trong các liên kết cú pháp trong cụm từ và câu đơn, nhưng luôn có đặc điểm là các mệnh đề khác nhau ở chức năng cú pháp và mỗi mệnh đề lại có vị trí riêng trong câu phức*” [3, 61]. Phương thức biểu hiện liên kết phụ thuộc giữa các

mệnh đề trong câu phức có đặc điểm riêng: các phương thức biểu hiện chính là liên từ phụ thuộc và các đại từ tương liên có chức năng liên từ (từ liên từ).

Trong câu phức không liên từ, các liên kết đẳng lập và liên kết phụ thuộc không có sự phân biệt rõ ràng.

Trong câu phức có liên từ ta thấy rõ có sự đối lập giữa liên kết đẳng lập và liên kết phụ thuộc.

Như vậy, trong câu không liên từ, mỗi liên kết không có tiêu chí phân biệt rõ ràng. Ngoại lệ là các câu phức không liên từ cấu trúc mở:

Топится печка, ярко горит лампа, стучат старинные часы.

Trong loại câu này, đặc điểm số lượng mệnh đề tiềm năng (có thể có hai hoặc hơn hai thành tố) có vai trò xác định rõ liên kết đẳng lập, vì liên kết phụ thuộc thường chỉ có hai thành tố.

4.2. Các dạng liên kết phụ thuộc trong câu phức

Liên kết phụ thuộc trong câu phức có thể phân ra một số nhóm, dựa vào tiêu chí có hay không có sự tương đồng với các dạng liên kết phụ thuộc trong cụm từ và câu đơn:

a) Liên kết tương đương với các liên kết trong cụm từ và câu đơn;

b) Liên kết không tương đương với các liên kết trong cụm từ và câu đơn.

Với liên kết phụ thuộc, đặc điểm quan trọng nhất là tính tiên quyết và không tiên quyết. Dựa vào đặc điểm này, có thể phân ra:

a) Liên kết phụ thuộc tiên quyết, tương đương với liên kết giữa một từ và một hình thái từ khác trong cụm từ có vai trò mở

rộng cho nó, chịu sự chi phối do đặc điểm của từ chính:

Она дожидалась, когда придёт друг.

Trong thí dụ này, mệnh đề phụ nằm trong liên kết phụ thuộc với từ *дождаться*, chính thuộc tính phạm trù của từ *дождаться* quyết định tới sự có mặt của mệnh đề phụ đi theo từ này.

b) Liên kết phụ thuộc không có tính chất tiên quyết, tương đương với liên kết giữa nòng cốt vị tính ngữ của câu đơn và các từ mở rộng-mở rộng cả nòng cốt câu:

Когда друг пришёл, они пошли в театр.

Mệnh đề phụ nằm trong liên kết phụ thuộc với nòng cốt vị ngữ tính của mệnh đề chính và chính sự có mặt của mệnh đề phụ và đặc điểm cấu tạo của mệnh đề phụ được xác định nhờ các quan hệ ngữ nghĩa được thiết lập giữa mệnh đề chính và mệnh đề phụ.

4.2.1. Liên kết mở rộng từ

Với liên kết phụ thuộc có tính tiên quyết giống với liên kết giữa một từ và một hình thái từ khác có vai trò mở rộng cho từ này, đặc điểm của liên kết mở rộng từ là chịu sự chi phối bởi các thuộc tính của từ chính (*опорные слова*), mệnh đề đóng vai trò mệnh đề phụ của câu phức có quan hệ tới một trong các từ của mệnh đề chính được gọi là từ chính.

Mệnh đề mở rộng từ là một dạng thành tố có chức năng mở rộng bắt buộc cho từ chính, vì trong lời nói có thể chọn một trong nhiều cách:

- *дождаться я, когда придёт*

дождаться прихода

- *сделать лучше, чем сделали бы другие*

сделать лучше других

Rất ít trường hợp khi mệnh đề phụ là loại thành tố duy nhất có thể đóng vai trò

mở rộng cho từ chính và không thể thay bằng một hình thái từ:

считается, что

думается, что

Đặc điểm của mệnh đề phụ mở rộng từ, phương thức cấu tạo ngữ pháp được xác định bởi thuộc tính của từ chính, giống như trong cụm từ, chính các thuộc tính của từ chính quyết định tới đặc điểm của hình thái từ có vai trò mở rộng cho nó.

Trong nhóm câu này, mệnh đề phụ mở rộng cho từ chính và hiện thực hoá ngữ trị của từ này:

Я подумал о такой свободе, о которой песенки поют.

Trong nhóm câu mở rộng từ, từ chính có thể là:

a) Danh từ và tính từ hay tính-động từ đã được danh từ hoá:

И открывается план первоначальный, покоему и строили квартиру (Е.Рейн).

b) Động từ nói năng, suy nghĩ, tình cảm, các danh từ có cùng loại ngữ nghĩa, các từ thuộc phạm trù trạng thái, tính từ dài đuôi và ngắn đuôi có nghĩa biểu thái, đánh giá hay ý nghĩa quan hệ cảm xúc:

Мы поймём, что в державной короне драгоценней звезда нищеты (А.Тарковский).

А всё-таки жаль, что кумиры нам снятся по-прежнему (Б. Окуджава).

Я утром должен быть уверен, что с вами днём увижусь я (А.Пушкин).

c) Tính từ, trạng từ dạng so sánh

Мы сдали экзамены лучше, чем все думали.

Mệnh đề phụ trong câu phức mở rộng từ hiện thực hoá ngữ trị của từ chính. Có ba loại ngữ trị:

a) **Ngữ trị thuộc phạm trù** của từ chính-đây là khả năng tiềm tàng của từ được mở rộng, được quy định bởi nhân tố nó thuộc một từ loại nhất định và bởi ngữ nghĩa phạm trù. Trong nhóm câu này, từ chính có khả năng được mở rộng bằng tính ngữ, do đòi hỏi phải có tính ngữ:

*Я отошёл к окну с **Верой**, которая мне хотела сказать что-то очень важное для нас двоих (М.Лермонтов).*

***Надежда**, которая ещё теплилась в душе, теперь исчезла.*

b) **Ngữ trị từ vựng** là khả năng tiềm tàng của từ được mở rộng, được quy định bởi nghĩa từ vựng của từ đó. Loại ngữ trị này được thực hiện trong các câu phức phụ thuộc với mệnh đề phụ giải thích khách thể. Trong mệnh đề chính thường có từ chính có một ngữ nghĩa nhất định, từ này đòi hỏi phải được mở rộng bằng bổ ngữ.

*И он **желал**, чтоб ветер был не так уныло (А.Пушкин).*

Đó là các động từ suy nghĩ, nói năng, tình cảm, quan hệ cảm xúc, các danh từ cấu tạo từ động từ có cùng ngữ nghĩa như vậy, các từ biểu thái, các từ đánh giá:

*Читая **Набокова**, **думал о том**, что слишком счастливое детство опасно (А.Кушнер).*

c) **Ngữ trị từ vựng-hình thái học** là khả năng tiềm tàng của từ được mở rộng, được quy định bởi ý nghĩa của dạng hình thái học. Ngữ trị này được thực hiện trong nhóm câu phức phụ thuộc với mệnh đề phụ chỉ khách thể, ở mệnh đề chính các tính từ, trạng từ hay từ thuộc phạm trù trạng thái ở cấp so sánh đòi hỏi bắt buộc phải có từ mở rộng chỉ đối tượng so sánh.

*Он оказался **лучше**, чем мы думали.*

Phương thức biểu hiện liên kết phụ thuộc mở rộng là các liên từ không có nghĩa và từ liên từ, nghĩa là các phương thức có chức năng là biểu hiện sự phụ thuộc vào từ chính.

4.2.2. Liên kết mở rộng cả nòng cốt câu

Khác với loại liên kết mở rộng từ có tính tiên quyết thường mang tính chất bắt buộc, loại liên kết phụ thuộc giữa các mệnh đề không có tính tiên quyết, giống với loại liên kết giữa nòng cốt câu và thành phần câu làm vai trò mở rộng cả nòng cốt câu, được ta gọi là liên kết mở rộng nòng cốt câu, không có tính bắt buộc.

Trong loại liên kết này, mệnh đề phụ có quan hệ tới nòng cốt câu của mệnh đề chính (quan hệ tới một hay cùng với các thành phần câu khác có quan hệ trực tiếp tới nòng cốt này).

Он с головой укрылся полушубком, чтобы было теплее.

Он лёг с головой, укывшись полушубком, чтобы было теплее.

Phương thức biểu hiện loại liên kết phụ thuộc mở rộng nòng cốt câu là các liên từ ngữ nghĩa và các đơn vị tương đương của chúng, nghĩa là nhóm từ có chức năng biểu hiện ngữ nghĩa cú pháp của mệnh đề phụ, quan hệ của mệnh đề phụ với mệnh đề chính. Xét theo chức năng thì các liên từ phụ thuộc ngữ nghĩa là tương đương với đuôi biến cách của danh từ (hay là đuôi biến cách của danh từ cùng đi với giới từ) chỉ các ý nghĩa cụ thể của danh từ các cách: cả liên từ ngữ nghĩa lẫn đuôi biến cách của danh từ đều chỉ các quan hệ từ vựng-cú pháp.

И счастлив я, пока на свете белом горит, горит звезда моих полей (Н.Рубцов).

4.2.3. Liên kết tương liên

Liên kết phụ thuộc giữa các mệnh đề trong câu phức không có dạng tương đương ở cấp độ cụm từ và câu đơn. Cơ sở của loại liên kết này là sự trùng khớp các thành tố trong tổ chức ngữ nghĩa của các mệnh đề. Vì vậy, tham gia vào loại liên kết này luôn có mặt các yếu tố **tương liên**. Loại liên kết này được gọi là **liên kết tương liên**.

Đặc điểm cấu trúc của liên kết tương liên là sự có mặt của từ tương liên. Trong mệnh đề chính từ tương liên vừa là thành phần câu, vừa là thành phần có quan hệ với mệnh đề phụ. Mệnh đề phụ làm vai trò bổ sung nghĩa cho từ tương liên vốn không có đủ nghĩa.

Đặc điểm của từ tương liên là có vai trò quyết định tới số lượng các liên từ được dùng để liên kết mệnh đề phụ. Được dùng làm phương tiện liên từ có thể là tất cả các đại từ quan hệ và một số liên từ.

Sự kết hợp giữa từ tương liên và phương tiện liên từ là cơ sở cấu trúc cho liên kết tương liên: một mặt, một từ tương liên nhất định có vai trò quyết định tới số lượng các phương tiện liên từ có thể đi cùng, mặt khác, chính các phương tiện liên từ cũng có tác dụng quy định lại việc phải dùng một số từ tương liên nhất định.

Về hình thức, từ tương liên là thành phần của mệnh đề chính có quan hệ với mệnh đề phụ, do không mang đủ ngữ nghĩa của bản thân nên chỉ đóng vai trò phụ trợ đối với mệnh đề phụ: nó gắn kết nội dung mệnh đề chính và mệnh đề phụ lại với nhau.

Đồng thời, từ tương liên cũng làm vai trò từ phụ trợ ngay với mệnh đề chính: từ tương liên thể hiện sự không độc lập về hình thức và nội dung ngữ nghĩa của mệnh

đề chính, nó biểu hiện rằng mệnh đề chính là một phần trong câu phức.

Trong liên kết tương liên, các yếu tố tương liên được dùng:

a) Trong mệnh đề chính và mệnh đề phụ: *Пустыня покоряется **тем**, кто не боится её суровых будней* (В.Панова.)

b) Chỉ có trong mệnh đề chính: *В свои семнадцать лет она (почтальон) прошла **так** много верст, что наверное до Владивостока хватило бы* (Ю.К.).

c) Chỉ có trong mệnh đề phụ: *У служащего с сорокарублевым жалованьем оказалось в кармане тысяч рублей, **что** несколько странно* (И. П.).

Các từ liên từ, khi tham gia biểu hiện liên kết tương liên, khác với từ liên từ trong lĩnh vực liên kết mở rộng từ về mặt chức năng. Trong lĩnh vực liên kết mở rộng từ, việc sử dụng từ liên từ có điểm khác:

a) Trong câu có mệnh đề phụ mở rộng danh từ, từ liên từ đóng vai trò từ tương liên có nghĩa **thay thế**, tức là, xét về mặt ngữ nghĩa, chúng tương đương với danh từ trong mệnh đề chính, chuyển nội dung của chúng sang nội dung mệnh đề phụ và là từ thay thế cho danh từ có mặt trong mệnh đề chính

*Мы подошли к высотному **дому**, в **котором** (в этом доме) будет жить наше общежитие.*

*Он подошёл к дереву, **что** росло перед домом.*

Trong câu có mệnh đề phụ giải thích khách thể, từ tương liên đóng vai trò làm từ mở rộng khách thể đi cùng từ được mở rộng ở mệnh đề chính và cho thấy rằng mệnh đề phụ hiện thực hoá ngữ trị từ vựng của từ này.

*Запела птица голосом блаженным **о том**, как мы друг друга берегли* (А.Ахматова).

b) Trong câu giải thích bổ ngữ, các từ liên từ, xét về mặt ngữ nghĩa, không tương đương với mệnh đề chính, và như vậy, không phải là các yếu tố hồi chiếu tương liên. Chúng xuất hiện với tư cách là yếu tố mang nghĩa nghi vấn:

Мы не знали, как пройти к речке.

Hay nghĩa chỉ định: *Мы знали, как (так) пройти к речке.*

Trong câu đại từ tương liên, từ tương liên được dùng để chỉ ra sự vật, người, dấu hiệu cần phải nói tới. Cùng nằm trong một khối với mệnh đề phụ, từ tương liên làm chức năng mệnh đề-định danh.

Кто находил силы, *тот* с ужасом вырывался из этого заколдованного круга (Л.Толстой).

А тот, кого учителем считаю, как тень прошёл и тени не оставил (А.Ахматова).

Кто хочет, *тот* добьётся (Л.Кумач).

Là thành phần của mệnh đề phụ, từ tương liên được sử dụng để làm cho mệnh đề phụ có thuộc tính của danh từ, tính từ, trạng từ, có nghĩa là được dùng để danh từ hoá, tính từ hoá, trạng từ hoá. Nhờ vậy, mệnh đề phụ có được khả năng là mệnh đề-định danh.

Trong lĩnh vực liên kết tương liên, từ liên từ thường là các yếu tố hồi chiếu. Có hai dạng sử dụng:

a) Từ liên từ là yếu tố hồi chiếu với ý nghĩa tương đồng, tức là xét về mặt nghĩa, chúng tương đương với các từ tương liên ở mệnh đề chính vì có cùng một nghĩa; ở chức năng này, từ liên từ khác với từ tương liên ở chỗ chúng là tín hiệu chỉ sự phụ thuộc về cú pháp của mệnh đề phụ.

Что пройдёт, *то* будет мило (А.Пушкин).

Идём туда, откуда слышатся голоса.

b) Từ tương liên là yếu tố hồi chiếu có nghĩa hàm chứa, tức là xét về mặt nghĩa, chúng tương đương với toàn bộ nội dung mệnh đề chính và chuyển nghĩa của mệnh đề chính vào nội dung mệnh đề phụ:

Мальчишка взобрался на дерево, *что* ему было строго запрещено.

(So sánh trong câu mở rộng từ, *что* có nghĩa thay thế *что* росло перед домом).

Trong nhóm câu có câu trúc không phân chia, từ tương liên là “từ báo hiệu trước và là từ trung gian nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính” [10, 40]

Trong nhóm câu này, từ tương liên cần dùng để cụ thể hoá nghĩa của từ mà nó kết hợp với:

Так начались мои отроческие годы, *когда* особенно напряжённо жил я не той подлинной жизнью, что нарушала меня а той, в которую она для меня преображалась (И.Бунин).

Từ tương liên có tác dụng loại bỏ tính bất định của danh từ và làm nổi bật sự vật được nêu trong câu trong số cả loạt sự vật đồng loại. Từ tương liên làm phương thức biến bất cứ danh từ nào (kể cả danh từ riêng) thành không đủ nghĩa, cần phải được làm rõ và được cá thể hoá nhờ mệnh đề phụ.

Это *та* Валя, *которая* учится в нашем институте.

Sự có mặt (có tính không bắt buộc) của từ tương liên hay là không thể có mặt của nó là tiêu chí để phân ra nhiều tiểu nhóm: tiểu nhóm câu mở rộng danh từ bằng mệnh đề tính ngữ, câu với mệnh đề mở rộng danh từ bằng tính ngữ có nhấn mạnh.

Liên từ phụ thuộc trong câu có cấu trúc phân chia được có thể hoà làm một với từ tương liên di động và tạo thành loại liên từ phức tạp, có khả năng được dùng liên một khối hoặc tách ra làm hai phần.

Все возы, потому что на них лежали тюки шерсти казались очень высокими и пухлыми (А.Чехов).

Он любил скрипку, может быть потому, что во время игры можно было молчать (А.Чехов).

Mức độ hoà kết của từ tương liên và liên từ có thể khác nhau. Có thể xác định được ba loại liên kết phức tạp dựa theo tiêu chí hoà kết này.

a) Liên từ nguyên nhân và liên từ hậu quả chỉ được dùng trong mệnh đề phụ và không có khả năng tách làm hai phần (từ tương liên đã hoà làm một với liên từ) *так как*;

b) Liên từ có thể dùng ở dạng nguyên khối và có thể dùng ở dạng phân đôi *потому что, оттого что, несмотря на то что, для того чтобы*;

c) Một số liên từ thường dùng ở dạng phân đôi *ввиду того, что, вследствие того, что, в связи с тем, что*.

III. Kết luận

Vấn đề liên kết có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Tác giả N.Iu.Svêđôva từng viết: *“Cú pháp học là khoa học về các liên kết”*. Đúng vậy, từ, cụm từ, câu đơn, câu phức đều kết hợp với nhau thành các đơn vị lớn hơn, thành văn bản có sự liên kết chặt chẽ.

Việc nắm được bản chất các liên kết, các quan hệ cú pháp, các phương thức biểu hiện liên kết là đặc biệt quan trọng với các thứ tiếng biến hình như tiếng Nga, mặc dù xu hướng phân tích tính trong tiếng Nga đã xuất hiện nhiều hơn.

Việc đặt câu, phân tích câu tiếng Nga luôn đòi hỏi được đặc biệt chú ý và cần nhắc về nhiều mặt. Người học không chỉ cần biết nêu ra các liên kết thể hiện rõ ràng mà phải biết cả các trường hợp có tính hỗn hợp.

Việc các liên kết giữa các mệnh đề trong câu phức tương đương với các liên kết giữa các thành tố ở cấp độ cụm từ và câu đơn càng thể hiện rõ tính hệ thống, tính liên tục giữa các đơn vị cú pháp thuộc các tiểu hệ thống trong cùng một hệ thống lớn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Бабайцева В.В. и др., *Современный русский язык*, Под редакцией Е.И.Дибровой. М., “Академия”, ч. 2, 2002.
2. Белошапкова В.А. и др., *Современный русский язык*, Под редакцией В.А.Белошапковой. М., “Высшая школа”, 1989.
3. Белошапкова В.А., *Изоморфизм в синтаксических связях падежных форм и придаточных частей*, В кн.: Исследования по славянской филологии. М, стр. 61, 1974.
4. Валгина Н.С., *Синтаксис современного русского языка*, М, 1978.
5. Виноградов В.В., *Русский язык*. 3-е изд, М, стр. 16, 1986.
6. Грамматика русского языка. М. 1954.Т.2.
7. Кленина А.В., *Простое предложение в современном русском языке*, Теория и упражнения. М. Э. “Русский язык”, 1989.
8. Кобозева И.М., *Лингвистическая семантика*, М, “Эдиториал”, 2000.
9. *Краткая русская грамматика*, Под редакцией Н. Ю.Шведовой, М 1988.
10. Крючков С.Е., Максимов Л.Ю., *Современный русский язык*, Синтаксис. М., “Просвещение”, 1977.

11. Левицкий Ю.А., *Система синтаксических связей*, Пермь, 1993.
12. Левицкий Ю.А., *Основы теории синтаксиса*, М., УРСС, “Эдиториал”, 2002.
13. Максимов Л.Ю., *Сложноподчинённое предложение в ряду других синтаксических единиц* - В сб.: Мысли о современном русском языке, М, стр. 94, 1969.
14. Мигирин В.Н., *Принципы изучения членов предложения*, Филол. науки, НЗ, стр. 45, 1961.
15. Прокопович Н.Н., *Словосочетание в современном русском языке*, М. 1966.
16. Русская грамматика, М, Т.2, 1980.
17. Скобликова Е.С., *Согласование и управление в русском языке*, М, 1971.
18. Скобликова Е.С., *Современный русский язык, Синтаксис простого предложения*, М., “Просвещение”, 1979.
19. Чеснокова Л.Д., *Связи слов в современном русском языке*, М., “Просвещение”, 1980.
20. Шведова Н.Ю., *Активные процессы в современном русском синтаксисе (словосочетание)*, М., 1966.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.XXI, N^o3, 2005

CONNECTIONS IN WORD-GROUPS, SIMPLE AND COMPOSITE SENTENCES IN RUSSIAN

Dr. Nguyen Tung Cuong

*Department of Russian Language and Culture
College of Foreign Languages - VNU*

The aim of the article is to give up-to-date understanding about connections in word-groups, simple and composite sentences in Russian.

All words in a sentence forming word-groups and sentences are grammatically and semantically connected. In Russian these relations are expressed by inflexions, order of words.

A word-group is a unit formed by the combination of two ore more notional words expressing one notion. When two words are connected syntactically their relations may be one either of coordination or subordination.

Subordination means that the words are not equal grammatically: one word is subordinated to the other (head-word)

Surbordination may be in the form of agreement, government and adjoinment.

Composite sentences consist of two or more clauses united semantically and grammatically. The connections between the clauses of complex sentences are similar to the connections between the components in word-groups and simple sentences. Clauses of these sentences may be connected by means of surbordinative conjunctions and conjunctive words.